**Authentication:**

* Khi tiến hành gọi bất cứ request nào cũng thêm hai field “sessionID” và “accountID” của phiên đăng nhập hiện tại. Khi login thì hệ thống sẽ trả về “sessionID” và “accountID”, hãy lưu trữ nó để đính kèm vào trong các request.

**Product API:**

* parent endpoint: /products

Endpoints:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Route | Phương thức | Đầu vào | Trả về |
| /all | POST | Không có | JSON list, mỗi phần tử gồm: id, productName, price, Detailed Info, brand. description, images, componentType, instockStatus, quantity, saleStatus |
| /<id> | POST | Id của sản phẩm. Ví dụ:  /product/66597962c3a0ff436cee4a92 | Trả về một sản phẩm |
| /search | POST | Kiểu đầu vào: Body raw json | Danh sách sản phẩm có tên phù hợp với giá trị tìm kiếm (dựa trên trường productName |
| /add | POST | Truyền vào dữ liệu dạng Json. Dữ liệu mẫu:  {      "productName": "H510B",  “category”: “id of the category”      "price": {          "$numberDouble": "59.99"      },      "Detailed Info": "Detail Info",      "images": [          "https://m.media-amazon.com/images/I/51UmOLS2GyL.\_AC\_SL1000\_.jpg",          "https://m.media-amazon.com/images/I/61f8-lYGhqL.\_AC\_SL1000\_.jpg",          "https://m.media-amazon.com/images/I/616pThfEISL.\_AC\_SL1000\_.jpg"      ],      "brand": "NZXT",      "description": "Description of the product"  } | Thêm một sản phẩm.  Trả về:  {operationSuccess: true/false} |
| /remove/<id> | POST | Id của sản phẩm. Ví dụ:  /product/66597962c3a0ff436cee4a92 | Xóa một sản phẩm  Trả về:  {operationSuccess: true/false} |
| /update/<id> | POST | ID của sản phẩm, kèm json data chứa data update. Dữ liệu trong json gồm những trường cần thay đổi, theo form của add data | Sửa/update một sản phẩm  Trả về:  {operationSuccess: true/false} |

**Order API:**

* parent endpoint: /orders

Endpoints:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Route | Phương thức | Đầu vào | Trả về |
| /all | POST | Không có | JSON list, mỗi phần tử gồm: postID, customerID, dateCreated, productList (là list, một phần tử gồm 2 field productID và quantity), totalAmount,  couponID (List các coupon được áp dụng), finalAmount (số tiền sau khi áp dụng coupon), shipAddress, orderStatus, shippingStatus, orderNote (dùng để ghi chú cho order) |
| /<id> | POST | Id của sản phẩm. Ví dụ:  /product/66597962c3a0ff436cee4a92 | Trả về một order |
| /add | POST | Truyền vào dữ liệu dạng Json. Dữ liệu mẫu:    Trong đó, productList là danh sách các sản phẩm, mỗi phần tử sẽ gồm productID và quantity | Thêm một sản phẩm.  Trả về:  {operationSuccess: true/false} |
| /remove/<id> | POST | Id của order. Ví dụ:  /orders/66597962c3a0ff436cee4a92  Tốt nhất là không nên cho phép xóa order, dễ gây lỗi data. Chỉ nên cho update order thành “fail” | Xóa một order  Trả về:  {operationSuccess: true/false} |
| /update/<id> | POST | ID của sản phẩm, kèm json data chứa data update. Dữ liệu trong json gồm những trường cần thay đổi, theo form của add data | Sửa/update một sản phẩm  Trả về:  {operationSuccess: true/false} |

Gần như tương tự với các api khác